

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của Quận 4**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 9 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Thông báo số 1471/TB-STNMT-VP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường về kết quả thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2017 Quận 4;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận 4 tại Tờ trình số 08/TTr-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2017; Ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3165/TTr-STNMT-QLĐ ngày 03 tháng 4 năm 2017,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của Quận 4 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã         | Tổng diện tích   | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |              |              |              |              |              |              |              |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|------------------|---------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|          |                                                                  |            |                  | P.1                                   | P.2          | P.3          | P.4          | P.5          | P.6          | P.8          | P.9          |
| (1)      | (2)                                                              | (3)        | (4)=(5)+...+(19) | (5)                                   | (6)          | (7)          | (8)          | (9)          | (10)         | (11)         | (12)         |
|          | <b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>                                   |            | <b>417,84</b>    | <b>37,83</b>                          | <b>19,33</b> | <b>30,16</b> | <b>29,06</b> | <b>16,37</b> | <b>19,73</b> | <b>16,02</b> | <b>11,46</b> |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>NNP</b> |                  |                                       |              |              |              |              |              |              |              |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>417,84</b>    | <b>37,83</b>                          | <b>19,33</b> | <b>30,16</b> | <b>29,06</b> | <b>16,37</b> | <b>19,73</b> | <b>16,02</b> | <b>11,46</b> |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | CQP        | 2,28             |                                       |              |              |              |              |              |              |              |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      | CAN        | 0,76             |                                       |              |              | 0,14         |              |              |              |              |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                              | SKK        |                  |                                       |              |              |              |              |              |              |              |
| 2.4      | Đất khu chế xuất                                                 | SKT        |                  |                                       |              |              |              |              |              |              |              |
| 2.5      | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        |                  |                                       |              |              |              |              |              |              |              |
| 2.6      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        | 11,26            | 1,34                                  | 0,66         | 0,48         |              |              | 0,02         | 0,01         | 0,04         |
| 2.7      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 10,97            | 1,79                                  | 0,00         | 0,16         | 0,01         | 0,29         | 0,81         |              |              |
| 2.8      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        |                  |                                       |              |              |              |              |              |              |              |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 114,35           | 6,81                                  | 3,49         | 11,88        | 8,97         | 4,13         | 7,65         | 4,86         | 5,25         |
| 2.10     | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT        |                  |                                       |              |              |              |              |              |              |              |
| 2.11     | Đất danh lam thắng cảnh                                          | DDL        |                  |                                       |              |              |              |              |              |              |              |
| 2.12     | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA        |                  |                                       |              |              |              |              |              |              |              |
| 2.13     | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT        |                  |                                       |              |              |              |              |              |              |              |
| 2.14     | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT        | 172,74           | 15,68                                 | 7,94         | 10,64        | 16,77        | 4,37         | 9,52         | 10,87        | 5,19         |
| 2.15     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC        | 2,40             | 0,45                                  | 0,04         | 0,05         | 0,01         | 0,03         | 0,03         | 0,09         | 0,04         |
| 2.16     | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                        | DTS        | 0,14             | 0,03                                  |              | 0,03         | 0,00         |              | 0,03         | 0,01         |              |
| 2.17     | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                    | DNG        |                  |                                       |              |              |              |              |              |              |              |
| 2.18     | Đất cơ sở tôn giáo                                               | TON        | 3,11             |                                       | 0,21         | 0,06         | 0,56         | 0,32         | 0,47         | 0,17         | 0,13         |
| 2.19     | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng        | NTD        |                  |                                       |              |              |              |              |              |              |              |
| 2.20     | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX        |                  |                                       |              |              |              |              |              |              |              |
| 2.21     | Đất sinh hoạt cộng đồng                                          | DSH        | 0,08             | 0,01                                  |              |              | 0,02         |              | 0,01         |              | 0,01         |
| 2.22     | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                             | DKV        | 40,58            | 3,48                                  | 5,99         | 3,49         | 1,13         | 5,57         | 0,02         |              |              |
| 2.23     | Đất cơ sở tín ngưỡng                                             | TIN        | 0,54             | 0,02                                  |              | 0,01         | 0,04         | 0,04         | 0,10         | 0,01         | 0,01         |
| 2.24     | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                 | SON        | 58,62            | 8,22                                  | 1,00         | 3,36         | 1,41         | 1,62         | 1,07         |              | 0,79         |
| 2.25     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                      | MNC        |                  |                                       |              |              |              |              |              |              |              |
| 2.26     | Đất phi nông nghiệp khác                                         | PNK        |                  |                                       |              |              |              |              |              |              |              |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                                          | <b>CSD</b> |                  |                                       |              |              |              |              |              |              |              |
| <b>4</b> | <b>Đất khu công nghệ cao*</b>                                    | <b>KCN</b> |                  |                                       |              |              |              |              |              |              |              |
| <b>5</b> | <b>Đất khu kinh tế*</b>                                          | <b>KKT</b> |                  |                                       |              |              |              |              |              |              |              |
| <b>6</b> | <b>Đất đô thị*</b>                                               | <b>KDT</b> | <b>417,84</b>    | <b>37,83</b>                          | <b>19,33</b> | <b>30,16</b> | <b>29,06</b> | <b>16,37</b> | <b>19,73</b> | <b>16,02</b> | <b>11,46</b> |

| STT  | Chi tiêu sử dụng đất                                             | Mã  | Tổng diện tích   | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |              |              |              |              |              |              |
|------|------------------------------------------------------------------|-----|------------------|---------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|      |                                                                  |     |                  | P.10                                  | P.12         | P.13         | P.14         | P.15         | P.16         | P.18         |
| (1)  | (2)                                                              | (3) | (4)=(5)+...+(19) | (13)                                  | (14)         | (15)         | (16)         | (17)         | (18)         | (19)         |
|      | <b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>                                   |     | <b>417,84</b>    | <b>11,12</b>                          | <b>41,85</b> | <b>42,72</b> | <b>17,22</b> | <b>21,39</b> | <b>32,49</b> | <b>71,08</b> |
| 1    | Đất nông nghiệp                                                  | NNP |                  |                                       |              |              |              |              |              |              |
| 2    | Đất phi nông nghiệp                                              | PNN | 417,84           | 11,12                                 | 41,85        | 42,72        | 17,22        | 21,39        | 32,49        | 71,08        |
| 2.1  | Đất quốc phòng                                                   | CQP | 2,28             |                                       | 0,15         | 0,15         |              |              |              | 1,98         |
| 2.2  | Đất an ninh                                                      | CAN | 0,76             |                                       | 0,51         |              |              |              |              | 0,11         |
| 2.3  | Đất khu công nghiệp                                              | SKK |                  |                                       |              |              |              |              |              |              |
| 2.4  | Đất khu chế xuất                                                 | SKT |                  |                                       |              |              |              |              |              |              |
| 2.5  | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN |                  |                                       |              |              |              |              |              |              |
| 2.6  | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD | 11,26            |                                       | 1,84         | 1,90         |              | 0,04         |              | 4,93         |
| 2.7  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC | 10,97            |                                       | 0,99         | 3,32         | 0,01         |              | 0,01         | 3,58         |
| 2.8  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS |                  |                                       |              |              |              |              |              |              |
| 2.9  | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 114,35           | 2,95                                  | 17,69        | 10,62        | 2,67         | 4,04         | 7,07         | 16,27        |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT |                  |                                       |              |              |              |              |              |              |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh                                          | DDL |                  |                                       |              |              |              |              |              |              |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA |                  |                                       |              |              |              |              |              |              |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT |                  |                                       |              |              |              |              |              |              |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT | 172,74           | 7,86                                  | 8,90         | 11,69        | 14,26        | 12,66        | 21,02        | 15,37        |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC | 2,40             | 0,08                                  | 0,83         | 0,31         | 0,07         | 0,06         | 0,05         | 0,26         |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                        | DTS | 0,14             | 0,01                                  |              |              |              |              |              | 0,03         |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                    | DNG |                  |                                       |              |              |              |              |              |              |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo                                               | TON | 3,11             | 0,16                                  | 0,09         | 0,03         | 0,18         | 0,10         | 0,52         | 0,11         |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng        | NTD |                  |                                       |              |              |              |              |              |              |
| 2.20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX |                  |                                       |              |              |              |              |              |              |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng                                          | DSH | 0,08             |                                       | 0,01         |              | 0,02         |              |              |              |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                             | DKV | 40,58            | 0,02                                  | 3,46         | 4,39         |              | 1,78         | 1,63         | 9,62         |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng                                             | TIN | 0,54             | 0,04                                  | 0,01         | 0,12         | 0,01         | 0,04         | 0,05         | 0,04         |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                 | SON | 58,62            |                                       | 7,37         | 10,19        |              | 2,67         | 2,14         | 18,78        |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng                                      | MNC |                  |                                       |              |              |              |              |              |              |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác                                         | PNK |                  |                                       |              |              |              |              |              |              |
| 3    | Đất chưa sử dụng                                                 | CSD |                  |                                       |              |              |              |              |              |              |
| 4    | Đất khu công nghệ cao*                                           | KCN |                  |                                       |              |              |              |              |              |              |
| 5    | Đất khu kinh tế*                                                 | KKT |                  |                                       |              |              |              |              |              |              |
| 6    | Đất đô thị*                                                      | KDT | 417,84           | 11,12                                 | 41,85        | 42,72        | 17,22        | 21,39        | 32,49        | 71,08        |

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

## 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2017

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã         | Tổng diện tích   | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |             |             |             |             |             |             |      |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|------------------|---------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|------|
|          |                                                                  |            |                  | P.1                                   | P.2         | P.3         | P.4         | P.5         | P.6         | P.8         | P.9  |
| (1)      | (2)                                                              | (3)        | (4)=(5)+...+(19) | (5)                                   | (6)         | (7)         | (8)         | (9)         | (10)        | (11)        | (12) |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>NNP</b> |                  |                                       |             |             |             |             |             |             |      |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>46,78</b>     | <b>1,77</b>                           | <b>4,40</b> | <b>1,55</b> | <b>1,09</b> | <b>0,35</b> | <b>0,83</b> | <b>0,31</b> |      |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | CQP        | 0,42             |                                       |             |             |             |             |             |             |      |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      | CAN        |                  |                                       |             |             |             |             |             |             |      |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                              | SKK        |                  |                                       |             |             |             |             |             |             |      |
| 2.4      | Đất khu chế xuất                                                 | SKT        |                  |                                       |             |             |             |             |             |             |      |
| 2.5      | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        |                  |                                       |             |             |             |             |             |             |      |
| 2.6      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        | 30,50            |                                       |             | 0,21        | 0,02        |             | 0,02        |             |      |
| 2.7      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 3,54             | 0,14                                  |             | 0,01        | 0,69        |             |             |             |      |
| 2.8      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        |                  |                                       |             |             |             |             |             |             |      |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 0,85             | 0,01                                  |             |             | 0,08        |             | 0,13        |             |      |
| 2.10     | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT        |                  |                                       |             |             |             |             |             |             |      |
| 2.11     | Đất danh lam thắng cảnh                                          | DDL        |                  |                                       |             |             |             |             |             |             |      |
| 2.12     | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA        |                  |                                       |             |             |             |             |             |             |      |
| 2.13     | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT        |                  |                                       |             |             |             |             |             |             |      |
| 2.14     | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT        | 10,72            | 1,61                                  | 4,40        | 1,17        | 0,25        | 0,33        | 0,67        | 0,27        |      |
| 2.15     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC        | 0,50             |                                       |             | 0,16        | 0,05        |             | 0,01        | 0,04        |      |
| 2.16     | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                        | DTS        | 0,20             |                                       |             |             |             |             |             |             |      |
| 2.17     | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                    | DNG        |                  |                                       |             |             |             |             |             |             |      |
| 2.18     | Đất cơ sở tôn giáo                                               | TON        | 0,01             | 0,01                                  |             |             |             |             |             |             |      |
| 2.19     | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng        | NTD        |                  |                                       |             |             |             |             |             |             |      |
| 2.20     | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX        |                  |                                       |             |             |             |             |             |             |      |
| 2.21     | Đất sinh hoạt cộng đồng                                          | DSH        | 0,002            |                                       |             |             |             |             | 0,002       |             |      |
| 2.22     | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                             | DKV        |                  |                                       |             |             |             |             |             |             |      |
| 2.23     | Đất cơ sở tín ngưỡng                                             | TIN        | 0,04             |                                       |             |             |             | 0,02        |             |             |      |
| 2.24     | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                 | SON        |                  |                                       |             |             |             |             |             |             |      |
| 2.25     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                      | MNC        |                  |                                       |             |             |             |             |             |             |      |
| 2.26     | Đất phi nông nghiệp khác                                         | PNK        |                  |                                       |             |             |             |             |             |             |      |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất       | Mã         | Tổng diện tích   | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |             |              |      |             |             |              |
|----------|----------------------------|------------|------------------|---------------------------------------|-------------|--------------|------|-------------|-------------|--------------|
|          |                            |            |                  | P.10                                  | P.12        | P.13         | P.14 | P.15        | P.16        | P.18         |
| (1)      | (2)                        | (3)        | (4)=(5)+...+(19) | (13)                                  | (14)        | (15)         | (16) | (17)        | (18)        | (19)         |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>     | <b>NNP</b> |                  |                                       |             |              |      |             |             |              |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b> | <b>PNN</b> | <b>46,78</b>     |                                       | <b>4,38</b> | <b>10,46</b> |      | <b>1,65</b> | <b>5,11</b> | <b>14,88</b> |
| 2.1      | Đất quốc phòng             | CQP        | 0,42             |                                       | 0,01        | 0,17         |      |             |             | 0,24         |
| 2.2      | Đất an ninh                | CAN        |                  |                                       |             |              |      |             |             |              |

| STT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã  | Tổng diện tích   | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |      |      |      |      |      |       |
|------|------------------------------------------------------------------|-----|------------------|---------------------------------------|------|------|------|------|------|-------|
|      |                                                                  |     |                  | P.10                                  | P.12 | P.13 | P.14 | P.15 | P.16 | P.18  |
| (1)  | (2)                                                              | (3) | (4)=(5)+...+(19) | (13)                                  | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19)  |
| 2.3  | Đất khu công nghiệp                                              | SKK |                  |                                       |      |      |      |      |      |       |
| 2.4  | Đất khu chế xuất                                                 | SKT |                  |                                       |      |      |      |      |      |       |
| 2.5  | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN |                  |                                       |      |      |      |      |      |       |
| 2.6  | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD | 30,50            |                                       | 4,13 | 9,56 |      | 0,01 | 3,95 | 12,60 |
| 2.7  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC | 3,54             |                                       | 0,01 | 0,35 |      | 1,21 | 0,47 | 0,66  |
| 2.8  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS |                  |                                       |      |      |      |      |      |       |
| 2.9  | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 0,85             |                                       | 0,03 |      |      | 0,07 |      | 0,53  |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT |                  |                                       |      |      |      |      |      |       |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh                                          | DDL |                  |                                       |      |      |      |      |      |       |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA |                  |                                       |      |      |      |      |      |       |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT |                  |                                       |      |      |      |      |      |       |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT | 10,72            |                                       | 0,12 | 0,31 |      | 0,27 | 0,69 | 0,63  |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC | 0,50             |                                       | 0,08 | 0,07 |      | 0,03 |      | 0,06  |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                        | DTS | 0,20             |                                       |      |      |      | 0,06 |      | 0,14  |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                    | DNG |                  |                                       |      |      |      |      |      |       |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo                                               | TON | 0,01             |                                       |      |      |      |      |      |       |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng        | NTD |                  |                                       |      |      |      |      |      |       |
| 2.20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX |                  |                                       |      |      |      |      |      |       |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng                                          | DSH | 0,002            |                                       |      |      |      |      |      |       |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                             | DKV |                  |                                       |      |      |      |      |      |       |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng                                             | TIN | 0,04             |                                       |      |      |      |      |      | 0,02  |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                 | SON |                  |                                       |      |      |      |      |      |       |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng                                      | MNC |                  |                                       |      |      |      |      |      |       |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác                                         | PNK |                  |                                       |      |      |      |      |      |       |

### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất                                       | Mã      | Tổng diện tích   | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |     |      |      |     |      |      |      |
|-----|------------------------------------------------------------|---------|------------------|---------------------------------------|-----|------|------|-----|------|------|------|
|     |                                                            |         |                  | P.1                                   | P.2 | P.3  | P.4  | P.5 | P.6  | P.8  | P.9  |
| (1) | (2)                                                        | (3)     | (4)=(5)+...+(19) | (5)                                   | (6) | (7)  | (8)  | (9) | (10) | (11) | (12) |
| 1   | Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp                | NNP/PNN |                  |                                       |     |      |      |     |      |      |      |
| 2   | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp |         |                  |                                       |     |      |      |     |      |      |      |
| 3   | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở  | PKO/OCT | 11,50            | 0,53                                  |     | 0,01 | 0,38 |     | 0,26 |      |      |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất                                       | Mã      | Tổng diện tích   | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |      |      |      |      |      |      |
|-----|------------------------------------------------------------|---------|------------------|---------------------------------------|------|------|------|------|------|------|
|     |                                                            |         |                  | P.10                                  | P.12 | P.13 | P.14 | P.15 | P.16 | P.18 |
| (1) | (2)                                                        | (3)     | (4)=(5)+...+(19) | (14)                                  | (13) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) |
| 1   | Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp                | NNP/PNN |                  |                                       |      |      |      |      |      |      |
| 2   | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp |         |                  |                                       |      |      |      |      |      |      |
| 3   | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở  | PKO/OCT | 11,50            | 0,01                                  | 0,63 | 2,74 |      |      | 1,66 | 5,28 |

**4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2017:**

Theo kết quả thống kê địa bàn Quận 4 không còn đất chưa sử dụng.

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận 4 có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã;

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - Ban - Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 4 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: các PVP;
- Phòng ĐT, KT, DA, TH;
- Lưu: VT, (ĐT-VH) D.19

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Văn Khoa**